ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 164 /TTr- UBND	*Tiểu Cần, ngày 11 tháng 12 năm 2017*

TỜ TRÌNH
Về giao dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2018

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa IX, kỳ họp thứ 4

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu – chi ngân sách năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2018;

Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015, năm 2018 là năm thứ 2 của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 – 2020; thực hiện nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công. Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện khóa IX, kỳ họp thứ 4 xem xét phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2018 cho các phòng, ban ngành huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn như sau:

I. VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC: 379.610 triệu đồng *(Có phụ lục đính kèm).*

1. Thu NSNN trên địa bàn: 37.500 triệu đồng, trong đó: Thu xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực giao thông, ngân sách trung ương hưởng 2.200 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 342.110 triệu đồng.

II. THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP: 377.410 triệu đồng.

1. Thu ngân sách trên địa bàn: 35.300 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 342.110 triệu đồng.

***Phân cấp nguồn thu:**

- Dự kiến phân bổ số thu ngân sách Nhà nước cho các xã - thị trấn theo nguồn thu có được trên địa bàn và khả năng thu của địa phương, phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhằm khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, tích cực khai thác mọi nguồn thu theo đúng các Luật thuế và chế độ thu hiện hành nhằm đảm

bảo chủ động trong thực hiện nhiệm vụ được giao, tăng cường nguồn lực cho ngân sách cấp xã - thị trấn.

- Mọi nguồn thu khi thực hiện phải được phản ánh đầy đủ trong ngân sách Nhà nước kể cả các khoản ghi thu, ghi chi, các khoản huy động, đóng góp tự nguyện...

- Nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính được đưa vào cân đối ngân sách năm 2018.

- Thu phí, lệ phí nộp 100% vào ngân sách nhà nước, cấp nào thu cấp đó hưởng 100%.

- Số bổ sung cân đối từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, thị trấn năm 2018 được xác định trên cơ sở dự toán chi cân đối năm 2018, sau khi trừ đi số thu ngân sách xã, thị trấn được hưởng theo quy định.

III. VỀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (*có phụ lục đính kèm*):

Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018 được phân bổ trong tổng mức Tỉnh giao trên cơ sở định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 và giai đoạn 2017-2020 của HĐND tỉnh Trà Vinh. Định mức phân bổ chi thường xuyên (tính theo mức lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng).

*** Tổng chi NSĐP năm 2018: 377.410 triệu đồng**, tăng 10,66 % so với dự toán HĐND huyện giao năm 2017, bao gồm:

1. Chi ngân sách huyện: 304.410 triệu đồng.

1.1. Chi đầu tư phát triển: 33.170 triệu đồng.

Tăng 52,79 % so với dự toán Hội đồng nhân dân huyện giao năm 2017.

Trong đó:

- Chi đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương: 13.870 triệu đồng.

+ Chi đầu tư XDCB theo NQ số 15/2015/NQ-HĐND: 13.870 triệu đồng.

- Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.800 triệu đồng.

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDĐ (40%): 800 triệu đồng.

+ Chi trích lập quỹ phát triển đất (30%): 600 triệu đồng.

+ Đầu tư công trình xã hội hóa (20%): 400 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn Xổ số kiến thiết: 17.500 triệu đồng.

+ Hỗ trợ san lấp mặt bằng, nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học đạt chuẩn quốc gia 4.000 triệu đồng.

+ Hỗ trợ thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn 5.000 triệu đồng.

+ Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới 8.500 triệu đồng

Chi đầu tư phát triển tăng 52,79% so với dự toán năm 2017 là do năm 2018 Tỉnh bổ sung có mục tiêu cho huyện từ nguồn xổ số kiến thiết 8,5 tỷ đồng để phục vụ xây dựng huyện nông thôn mới; 1 tỷ đồng để san lấp mặt bằng, nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học đạt chuẩn quốc gia và 2,5 tỷ đồng hỗ trợ thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn.

1.2. Chi thường xuyên: 265.120 triệu đồng.

1.2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 21.765 triệu đồng, tăng 2,22 % so với dự toán 2017.

1.2.2. Chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo – dạy nghề: 176.283 triệu đồng, tăng 5,62% so với dự toán năm 2017.

- Chi sự nghiệp giáo dục: 171.216 triệu đồng, tăng 5,71% so với dự toán năm 2017.

- Chi sự nghiệp đào tạo: 2.392 triệu đồng, tăng 2,97 % so với dự toán 2017.

- Chi sự nghiệp dạy nghề: 2.675 triệu đồng, tăng 2,5% so với dự toán 2017.

1.2.3.Chi sự nghiệp văn hóa – thông tin – thể thao: 1.944 triệu đồng, tăng 5,3% so với dự toán 2017.

1.2.4. Chi sự nghiệp truyền thanh: 1.074 triệu đồng, tăng 14,74% so với dự toán 2017.

1.2.5. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 19.171 triệu đồng, tăng 60,43 % so với dự toán 2017, do năm 2018 tỉnh cấp bổ sung thêm kinh phí thực hiện Nghị định 136/2013/NĐ-CP 5.332 triệu đồng.

1.2.6. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 129 triệu đồng, không tăng so với dự toán 2017.

1.2.7. Chi quản lý hành chính: 28.683 triệu đồng, tăng 0,53% so với dự toán 2017.

1.2.8. Chi An ninh – Quốc phòng: 2.288 triệu đồng, tăng 91,82% so với dự toán 2017.

- Chi An ninh: 1.391 triệu đồng, tăng 271,93% so với dự toán 2017, do năm 2018 tỉnh cấp bổ sung kinh phí thực hiện công tác đảm bảo an toàn giao thông 956 triệu đồng.

- Chi quốc phòng: 898 triệu đồng, tăng 8,98% so với dự toán 2017.

1.2.9. Chi sự nghiệp môi trường: 1.016 triệu đồng, không tăng so với dự toán 2017.

1.2.10. Chi mua sắm, nâng cấp, sửa chữa tài sản: 700 triệu đồng, giảm 30% so với dự toán 2017.

1.2.11. Chi khác: 1.440 triệu đồng, giảm 34,55% so với dự toán 2017 (*trong đó: kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay nước sạch vệ sinh môi trường 400 triệu đồng).*

1.2.12. Kinh phí hỗ trợ khuyến khích Hợp tác xã: 958 triệu đồng.

1.2.13. Hỗ trợ hộ nghèo theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg: 733 triệu đồng.

1.2.14. Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách: 1.637 triệu đồng.

1.2.15. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của các Hội đặc thù: 601 triệu đồng.

1.2.16. 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2018 để thực hiện cải cách tiền lương: 5.278 triệu đồng, tăng 2,76% so với dự toán năm 2017.

1.2.17. 50% tăng thu dự toán năm 2018 so dự toán năm 2017 để thực hiện cải cách tiền lương: 1.420 triệu đồng.

1.3. Dự phòng ngân sách huyện: 6.120 triệu đồng, chiếm 2,01% trên tổng chi ngân sách huyện.

2. Chi ngân sách các xã, thị trấn: 73.000 triệu đồng, tăng 1,8% so với dự toán 2017, trong đó dự phòng ngân sách xã 1.474 triệu đồng, chiếm 2,02% trên tổng chi ngân sách xã, thị trấn, cụ thể như sau:

+ Thị trấn Tiểu Cần:	6.751 triệu đồng, tăng 15,05% so dự toán 2017
+ Thị trấn Cầu Quan:	5.943 triệu đồng, tăng 13,39% so dự toán 2017
+ Xã Phú Cần:	7.235 triệu đồng, tăng 60,07% so dự toán 2017
+ Xã Hiếu Tử:	5.985 triệu đồng, giảm 14,16% so dự toán 2017
+ Xã Hiếu Trung:	5.888 triệu đồng, tăng 0,58% so dự toán 2017
+ Xã Long Thới:	6.089 triệu đồng, giảm 21,07% so dự toán 2017
+ Xã Hùng Hòa:	6.652 triệu đồng, giảm 10,56 % so dự toán 2017
+ Xã Tân Hùng:	6.437 triệu đồng, tăng 2,86% so dự toán 2017
+ Xã Tập Ngãi:	7.826 triệu đồng, tăng 54,27% so dự toán 2017

+ Xã Ngãi Hùng: 7.110 triệu đồng, giảm 12,35% so dự toán 2017

+ Xã Tân Hòa: 7.084 triệu đồng, giảm 18,11% so dự toán 2017

Dự toán năm 2018 xã Phú Cần tăng 2 tỷ, xã Tập Ngãi tăng 2 tỷ đồng đồng thời xã Hiếu Tử giảm 1,6 triệu đồng, xã Long Thới giảm 1,9 tỷ đồng, xã Hùng Hòa giảm 1,4 tỷ đồng, xã Tân Hùng, giảm 0,5 tỷ đồng, xã Ngãi Hùng giảm 1,5 tỷ đồng và xã Tân Hòa giảm 1,8 tỷ đồng nguyên nhân do tăng, giảm chi đầu tư phát triển từ nguồn xổ số kiến thiết để hỗ trợ xây dựng nông thôn mới.

Chi ngân sách các xã, thị trấn tăng, do tăng thực hiện các chế độ chính sách như: Tăng thêm kinh phí hoạt động của HĐND theo Nghị quyết 17/2016/NQ-HĐND, Kinh phí hoạt động ấp khóm theo Nghị quyết 43/2017/NQ-HĐND, Trợ cấp trực sẵn sàng chiến đấu của Công an ấp, khóm, kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban chấp hành Trung ương, hỗ trợ công tác phòng chống ma túy, kinh phí hỗ trợ lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện CTMTQG theo Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND,...

Trên đây là phương án phân bổ nhiệm vụ thu – chi ngân sách nhà nước năm 2018 , Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện khóa IX, kỳ họp thứ 4 xem xét, quyết định./-

Nơi nhận:
- TTHU, TTHĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng Tài chính – KH;
- LĐ VP, NCKT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Hoàng Khải

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 164 /TTr-UBND ngày 11 / 12 /2017 của UBND huyện Tiểu Cần)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	TỔNG THU NSNN	TRONG ĐÓ:			(%) DT 2018/ DT 2017
			NS TW	NS HUYỆN	NS XÃ	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
I	**Thu ngân sách trên địa bàn**	**37.500**	**2.200**	**24.409**	**10.891**	110,29
1	Thuế giá trị gia tăng	10.300		3.539	6.761,0	93,89
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600		0	1.600	114,29
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	50		0	50	71,43
4	Thuế tài nguyên	50		50		83,33
5	Lệ phí trước bạ	8.700		7.800	900	116,00
6	Thuế sử dụng đất phi NN	450		0	450	100,00
7	Thuế thu nhập cá nhân	7.750		7.750		119,23
8	Thu tiền sử dụng đất	2.000		2.000		100,00
9	Thu phí - lệ phí	2.100	-	1.470	630	123,53
-	Lệ phí môn bài	690		220	470	104,55
-	Phí, lệ phí	1.410		1.250	160	135,58
10	Thu tại xã	500		0	500	125,00
11	Thu khác ngân sách	4.000	2.200	1.800	0	135,59
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**342.110**	**0**	**280.001**	**62.109**	**110,86**
-	Bổ sung cân đối ngân sách	333.061		270.952	62.109	107,93
-	Bổ sung có mục tiêu	9.049		9.049		
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**379.610**	**2.200**	**304.410**	**73.000**	**110,81**
	THU NSNN ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	**377.410**		**304.410**	**73.000**	**110,66**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 164 /TTr-UBND ngày 11 / 12/2017 của UBND huyện Tiểu Cần)

ĐVT: Ngàn đồng

CHỈ TIÊU	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	NGÂN SÁCH HUYỆN	NGÂN SÁCH XÃ, TT	(%) DT 2018/DT 2017
1	2=3+4	3	4	5
TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**377.410.000**	**304.410.000**	**73.000.000**	**110,66**
I. Chi đầu tư phát triển	**44.170.000**	**33.170.000**	**11.000.000**	**116,32**
1. Chi đầu tư từ ngân sách địa phương	**13.870.000**	**13.870.000**	**-**	**820,22**
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo NQ số 15/2015/NQ-HĐND	**13.870.000**	13.870.000		96,25
2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	**1.800.000**	**1.800.000**	**-**	**100,00**
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%)	800.000	800.000		100,00
- Trích lập quỹ phát triển đất (30%)	600.000	600.000		100,00
- Chi đầu tư công trình xã hội hóa (20%)	400.000	400.000		100,00
3. Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	**28.500.000**	**17.500.000**	**11.000.000**	**453**
- Hỗ trợ san lấp mặt bằng, nâng cấp sửa chữa nhỏ các trường học đạt chuẩn quốc gia	4.000.000	4.000.000		133,33
- Hỗ trợ thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn	5.000.000	5.000.000		200,00
- Hỗ trợ xây dựng Nông thôn mới	19.500.000	8.500.000	11.000.000	119,90
II. Chi thường xuyên	**325.646.000**	**265.120.000**	**60.526.000**	**109,98**
1. Sự nghiệp kinh tế	**24.034.700**	**21.764.700**	**2.270.000**	**102,01**
- Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch	493.000	493.000		49,30
- Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2019	460.000	460.000		
- Kinh phí công bố điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020	47.000	47.000		
- Kinh phí đăng ký biến động quyền sử dụng đất	200.000	200.000		
- Sự nghiệp nông nghiệp	710.700	710.700		132,17
- Sự nghiệp giao thông	500.000	500.000		125,00
- Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nội đồng	1.500.000	1.500.000		100,00
- Hỗ trợ bổ sung từ Nghị định 35/2015/NĐ-CP (tiêu chí lúa)	4.964.000	4.964.000		100,00
- Hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP	12.410.000	12.410.000		100,00
- Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KTXH	270.000	50.000	220.000	100,00
- Hỗ trợ kinh tế tập thể	50.000	50.000		100,00
- Kinh phí Ban Chỉ đạo, tổ giúp việc BCĐ XD nông thôn mới	180.000	180.000		100,00
-Kinh phí lập hồ sơ bản đồ địa chính (10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất)	200.000	200.000		100,00
- Kiến thiết thị chính	2.050.000		2.050.000	100,00
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	**177.053.100**	**176.283.100**	**770.000**	**105,59**
2.1. Sự nghiệp giáo dục	171.711.000	171.216.000	495.000	105,69
2.2 Chi sự nghiệp đào tạo	2.666.900	2.391.900	275.000	102,66
- Phòng Nội vụ	1.000.000	1.000.000		100,00
- Ban Tổ chức Huyện ủy	100.000	100.000		50,00
- Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.291.900	1.291.900		115,06

CHỈ TIÊU	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	NGÂN SÁCH HUYỆN	NGÂN SÁCH XÃ, TT	(%) DT 2018/DT 2017
1	2=3+4	3	4	5
- Sự nghiệp đào tạo (xã, thị trấn)	275.000		275.000	100,00
2.3 Chi sự nghiệp dạy nghề	2.675.200	2.675.200		102,50
3. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin - thể thao	**2.609.100**	**1.944.100**	**665.000**	**103,92**
4. Chi sự nghiệp truyền thanh	**1.074.200**	**1.074.200**		**114,73**
5. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	**19.634.300**	**19.170.900**	**463.400**	**152,45**
- Hợp đồng lao động (cán bộ quản lý nhà quản trang)	36.000	36.000		100,00
- Sự nghiệp thường xuyên	1.277.000	1.277.000		133,02
- Kinh phí thăm hỏi gia đình chính sách	515.000	515.000		100,00
- Kinh phí Nghị định 136/ND-CP	15.771.000	15.771.000		151,08
- Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP	1.477.900	1.477.900		
- Hỗ trợ học bổng và đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật	94.000	94.000		
- Hỗ trợ công tác quản lý đối tượng Bảo trợ xã hội	38.500		38.500	5,25
- Chế độ đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng	37.900		37.900	51,49
- Kinh phí tổ chức lễ 27/7	146.000		146.000	
- Kinh phí thăm chúc thọ Người cao tuổi	241.000		241.000	198,03
6. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	**129.000**	**129.000**		**100,00**
7. Chi quản lý hành chính	**75.036.500**	**28.682.500**	**46.354.000**	**109,00**
8. Chi an ninh, quốc phòng	**10.982.800**	**2.288.200**	**8.694.600**	**123,27**
- An ninh	6.611.600	1.390.600	5.221.000	137,82
Trong đó: + Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo ATGT		*956.000*		
+ Đề án Tăng cường quản lý giáo dục, cảm hóa phòng ngừa thanh thiếu niên vi phạm pháp luật tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020	*242.000*	*4.500*	*237.500*	*100,00*
- Quốc phòng	4.371.200	897.600	3.473.600	106,30
9. Chi sự nghiệp môi trường	**1.115.000**	**1.016.000**	**99.000**	**100,00**
10. Chi mua sắm, nâng cấp, sửa chữa tài sản	**920.000**	**700.000**	**220.000**	**75,41**
11. Chi khác	**2.430.000**	**1.440.000**	**990.000**	**76,19**
12. Kinh phí hỗ trợ khuyến khích HTX	**958.000**	**958.000**		
13. Hỗ trợ hộ nghèo theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg	**733.000**	**733.000**		**100,00**
14. Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	**1.636.800**	**1.636.800**		
15. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của các Hội đặc thù	**601.500**	**601.500**		
16. 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2018 để thực hiện cải cách tiền lương	**5.278.000**	**5.278.000**		**102,76**
17. 50% tăng thu DT năm 2018 so DT năm 2017 để thực hiện cải cách tiền lương	**1.420.000**	**1.420.000**		
III. Dự phòng	**7.594.000**	**6.120.000**	**1.474.000**	**108,88**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 164 /TTr-UBND ngày 11 / 12/2017 của UBND huyện Tiểu Cần)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Xã, thị trấn	Thu NSNN trên địa bàn		Trong đó																		Thu bổ sung từ NS cấp trên	Dự toán thu NSX năm 2018
				Các khoản thu NSX hưởng 100% (Thu tại xã)	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ điều tiết																		
					Thuế GTGT			Thuế TNDN		Thuế TTĐB		Thuế tài nguyên (NSNN)	LP trước bạ		Thuế SDĐ phi NN		Thu khác ngân sách (NSNN)	Thuế TNCN (NSNN)	Tiền SDĐ (NSNN)	Phí, lệ phí			
		NSNN	NS xã - TT		NSNN	TL%	NSX	NSNN	NSX	NSNN	NSX		NSNN	NSX (*Lệ phí trước bạ nhà đất*)	NSNN	NSX				NSNN	NSX		
1	Thị trấn Tiểu Cần	**5.455**	**2.431**	17	2.500	60	1.500	470	470	5	5	9	200	200	75	75		1.800	150	229	164	4.319,7	6.750,7
2	Thị trấn Cầu Quan	**4.085**	**2.347**	31	2.030	70	1.421	555	555	15	15	7	150	150	85	85		980	100	132	90	3.596,4	5.943,4
3	Xã Phú Cần	**1.870**	**938**	73	520	100	520	75	75	26	26	5	100	100	75	75		840	70	86	69	6.297,4	7.235,4
4	Xã Hiếu Tử	**1.855**	**1.048**	46	710	100	710	100	100	1	1	16	100	100	35	35		730	30	87	56	4.937,1	5.985,1
5	Xã Hiếu Trung	**1.505**	**823**	40	530	100	530	85	85	3	3		100	100	7	7		635	40	65	58	5.064,5	5.887,5
6	Xã Long Thới	**1.145**	**479**	53	280	100	280	45	45			4	50	50	23	23		650	10	30	28	5.609,9	6.088,9
7	Xã Hùng Hòa	**425**	**244**	42	140	100	140	10	10				20	20	12	12		165	10	26	20	6.408,3	6.652,3
8	Xã Tân Hùng	**850**	**475**	25	325	100	325	10	10				40	40	43	43		350	20	37	32	5.962,2	6.437,2
9	Xã Tập Ngãi	**1.505**	**652**	54	380	100	380	40	40			3	70	70	40	40		820	20	78	68	7.174,0	7.826,0
10	Xã Ngãi Hùng	**690**	**342**	60	200	100	200	10	10			3	30	30	18	18		320	20	29	24	6.767,5	7.109,5
11	Xã Tân Hòa	**1.615**	**1.112**	59	755	100	755	200	200			3	40	40	37	37		460	10	51	21	5.972,0	7.084,0
12	Các, Ban ngành huyện	**14.300**	**0**		1.930								7.800				1.800		1.520	1.250		0	
13	Công an (Thu phạt)	**2.200**	**0**														2.200			0	0	0	
	Tổng cộng:	**37.500**	**10.891**	**500**	**10.300**		**6.761**	**1.600**	**1.600**	**50**	**50**	**50**	**8.700**	**900**	**450**	**450**	**4.000**	**7.750**	**2.000**	**2.100**	**630**	**62.109**	**73.000**

DỰ TOÁN
CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 11/12/2017 của UBND huyện Tiểu Cần)

ĐVT: ngàn đồng

NỘI DUNG CHI	Tổng chi	Tiểu Cần	Cầu Quan	Phú Cần	Hiếu Tử	Hiếu Trung	Long Thới	Hùng Hòa	Tân Hùng	Tập Ngãi	Ngãi Hùng	Tân Hòa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
*** TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ, TT**	**73.000.000**	**6.750.700**	**5.943.400**	**7.235.400**	**5.985.100**	**5.887.500**	**6.088.900**	**6.652.300**	**6.437.200**	**7.826.000**	**7.109.500**	**7.084.000**
I. Chi đầu tư phát triển	**11.000.000**	**0**	**0**	**2.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**2.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**
Chi đầu tư từ nguồn vốn xổ số kiến thiết	**11.000.000**	**0**	**0**	**2.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**	**2.000.000**	**1.000.000**	**1.000.000**
- Hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới	**11.000.000**			2.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
II. Chi thường xuyên	**60.526.000**	**6.615.700**	**5.823.400**	**5.089.400**	**4.863.100**	**4.767.500**	**4.965.900**	**5.518.300**	**5.307.200**	**5.669.000**	**5.966.500**	**5.940.000**
1. Chi sự nghiệp kinh tế	**2.270.000**	**1.370.000**	**720.000**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**20.000**
- Kiến thiết thị chính	**2.050.000**	1.350.000	700.000									
- Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KTXH	**220.000**	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	**770.000**	**70.000**	**70.000**	**70.000**	**70.000**	**70.000**	**70.000**	**70.000**	**70.000**	**70.000**	**70.000**	**70.000**
- Hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng	**495.000**	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	**275.000**	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
3. Chi sự nghiệp văn hóa	**665.000**	**36.000**	**36.000**	**62.000**	**55.000**	**48.000**	**62.000**	**83.000**	**69.000**	**76.000**	**69.000**	**69.000**
- Kinh phí xây dựng đời sống văn hóa tại xã	**54.000**			6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
- Kinh phí xây dựng đời sống văn hóa tại ấp, khóm	**522.000**	30.000	30.000	48.000	42.000	36.000	48.000	66.000	54.000	60.000	54.000	54.000
- Kinh phí xây dựng ấp, khóm văn hóa	**89.000**	6.000	6.000	8.000	7.000	6.000	8.000	11.000	9.000	10.000	9.000	9.000
4. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	**463.400**	**35.500**	**37.500**	**33.500**	**33.500**	**41.500**	**58.200**	**37.500**	**37.500**	**65.700**	**41.500**	**41.500**
- Hỗ trợ công tác quản lý đối tượng Bảo trợ xã hội	**38.500**	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
- Chế độ đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng	**37.900**						17.700			20.200		

NỘI DUNG CHI	Tổng chi	Tiểu Cần	Cầu Quan	Phú Cần	Hiếu Tử	Hiếu Trung	Long Thới	Hùng Hòa	Tân Hùng	Tập Ngãi	Ngãi Hùng	Tân Hòa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
- Kinh phí tổ chức lễ 27/7	**146.000**	10.000	10.000	10.000	10.000	18.000	10.000	14.000	14.000	18.000	18.000	14.000
- Kinh phí thăm chúc thọ Người cao tuổi	**241.000**	22.000	24.000	20.000	20.000	20.000	27.000	20.000	20.000	24.000	20.000	24.000
5. Chi quản lý hành chính	**46.354.000**	**4.108.400**	**3.942.500**	**4.017.200**	**3.854.200**	**3.816.700**	**3.889.600**	**4.311.000**	**4.212.100**	**4.487.200**	**4.893.600**	**4.821.500**
- Lương cán bộ công chức theo QĐ 14/QĐ-UBND	18.149.600	1.736.700	1.693.900	1.566.700	1.617.000	1.585.100	1.511.400	1.638.200	1.632.600	1.814.950	1.613.900	1.739.150
- Phụ cấp cán bộ không chuyên trách theo QĐ 27/QĐ-UBND	5.926.600	559.700	546.300	582.800	500.800	550.100	518.000	466.400	586.000	548.500	508.300	559.700
- Đại học về xã	804.900	169.400	42.400	47.500		37.200	37.200	127.100	79.600	84.700	137.400	42.400
- Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP	1.139.200										714.200	425.000
- Kinh phí hoạt động HĐND	4.705.000	412.400	424.300	426.100	433.000	431.600	428.900	413.100	429.100	447.400	421.600	437.500
Trong đó: Kinh phí thực hiện NQ 17/2016/NQ-HĐND	*2.860.000*	*260.000*	*260.000*	*260.000*	*260.000*	*260.000*	*260.000*	*260.000*	*260.000*	*260.000*	*260.000*	*260.000*
- Phụ cấp ấp, khóm theo Quyết định số 27/QĐ-UBND và Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND	8.125.900	544.200	557.600	725.600	634.900	544.200	725.600	997.700	816.300	907.000	829.700	843.100
- Hoạt động thường xuyên	4.024.200	362.900	362.900	362.900	362.900	362.900	362.900	362.900	362.900	379.050	362.900	379.050
- Hoạt động cơ sở đảng	1.845.600	182.100	182.100	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600	164.600
- Kinh phí thực hiện quy định 3454	924.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
- Kinh phí Ban thanh tra nhân dân	55.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
- Hỗ trợ công tác hòa giải cơ sở	165.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
- Kinh phí hoạt động của các chi hội	90.000											90.000
- Kinh phí hỗ trợ ban giám sát cộng đồng	99.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
- Hỗ trợ họp giao ban Bí thư chi bộ các ấp, khóm	88.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
- Kinh phí khen thưởng	132.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
- Hỗ trợ lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện CTMTQG theo NQ số 23/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017	80.000	8.000		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000

NỘI DUNG CHI	Tổng chi	Tiểu Cần	Cầu Quan	Phú Cần	Hiếu Tử	Hiếu Trung	Long Thới	Hùng Hòa	Tân Hùng	Tập Ngãi	Ngãi Hùng	Tân Hòa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
6. Chi an ninh, quốc phòng	**8.694.600**	**876.800**	**898.400**	**767.700**	**711.400**	**652.300**	**747.100**	**877.800**	**779.600**	**831.100**	**753.400**	**799.000**
- An ninh	5.221.000	572.600	600.000	456.600	414.800	369.400	436.700	534.400	458.100	496.700	428.200	453.500
Trong đó: Đề án Tăng cường quản lý giáo dục, cảm hóa phòng ngừa thanh thiếu niên vi phạm pháp luật tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020	237.500	20.500	24.500	24.500	20.500	20.500	24.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
- Quốc phòng	3.473.600	304.200	298.400	311.100	296.600	282.900	310.400	343.400	321.500	334.400	325.200	345.500
7. Chi sự nghiệp môi trường (Hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường)	**99.000**	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
8. Chi mua sắm, nâng cấp, sửa chữa tài sản	**220.000**	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
9. Chi khác	**990.000**	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
III. Dự phòng	**1.474.000**	135.000	120.000	146.000	122.000	120.000	123.000	134.000	130.000	157.000	143.000	144.000

DỰ TOÁN
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số 164 /TTr-UBND ngày 11 / 12 /2017 của UBND huyện Tiểu Cần)

Đơn vị tính: ngàn đồng.

NỘI DUNG	Biên chế	TỔNG CHI	TRONG ĐÓ			
			Lương	Hoạt động thường xuyên	Sự nghiệp	Khen thưởng
1	2	3	4	5	6	7
*** TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.487**	**304.410.000**	**161.762.900**	**19.357.100**	**121.128.200**	**2.161.800**
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		**33.170.000**	**0**	**0**	**33.170.000**	**0**
1. Chi đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương		**13.870.000**	**0**	**0**	**13.870.000**	**0**
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản (theo NQ số 15/2015/NQ-HĐND)		13.870.000			13.870.000	
2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		**1.800.000**	**0**	**0**	**1.800.000**	**0**
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (40%)		800.000			800.000	
- Trích lập quỹ phát triển đất (30%)		600.000			600.000	
- Chi đầu tư công trình xã hội hóa (20%)		400.000			400.000	
3. Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết		**17.500.000**	**0**	**0**	**17.500.000**	**0**
- Hỗ trợ san lắp mặt bằng, nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học đạt chuẩn quốc gia		4.000.000			4.000.000	
- Hỗ trợ thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn		5.000.000			5.000.000	
- Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới		8.500.000			8.500.000	
II. CHI THƯỜNG XUYÊN	**1.487**	**265.120.000**	**161.762.900**	**19.357.100**	**81.838.200**	**2.161.800**
1. Chi sự nghiệp kinh tế	**4**	**21.764.700**	**220.100**	**75.600**	**21.469.000**	**0**
- Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch		493.000			493.000	
- Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2019		460.000			460.000	

NỘI DUNG	Biên chế	TỔNG CHI	TRONG ĐÓ			
			Lương	Hoạt động thường xuyên	Sự nghiệp	Khen thưởng
1	2	3	4	5	6	7
- Kinh phí công bố điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020		47.000			47.000	
- Kinh phí đăng ký biến động quyền sử dụng đất		200.000			200.000	
- Sự nghiệp nông nghiệp	4	710.700	220.100	75.600	415.000	
- Sự nghiệp giao thông		500.000			500.000	
- Hỗ trợ kinh tế tập thể		50.000			50.000	
- Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nội đồng		1.500.000			1.500.000	
- Hỗ trợ bổ sung từ Nghị định 35/2015/NĐ-CP (tiêu chí lúa)		4.964.000			4.964.000	
- Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KTXH		50.000			50.000	
- Kinh phí Ban Chỉ đạo, tổ giúp việc BCĐ XD nông thôn mới		180.000			180.000	
- Lập hồ sơ bản đồ địa chính		200.000			200.000	
- Hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP		12.410.000			12.410.000	
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	**1.299**	**176.283.100**	**144.482.800**	**15.883.400**	**14.555.100**	**1.361.800**
2.1. Sự nghiệp giáo dục	**1.270**	**171.216.000**	**141.940.400**	**15.430.200**	**12.483.600**	**1.361.800**
- Phòng Giáo dục và Đào tạo	5	592.500	477.900	99.000	15.600	
- SN giáo dục	1265	170.623.500	141.462.500	15.331.200	12.468.000	1.361.800
Trong đó:						
+ Chi Lương hợp đồng 68		*2.418.000*		*2.418.000*		
+ Chi thực hiện NĐ 116/2010/NĐ-CP		*10.116.000*	*10.116.000*			
+ Chi thực hiện NĐ 54/2011/NĐ-CP		*14.471.300*	*14.471.300*			
+ Chi thực hiện NĐ 61 và QĐ 244		*22.745.200*	*22.745.200*			
+ Chi thực hiện NĐ 19/2013/NĐ-CP		*3.870.000*	*3.870.000*			

NỘI DUNG	Biên chế	TỔNG CHI	TRONG ĐÓ			
			Lương	Hoạt động thường xuyên	Sự nghiệp	Khen thưởng
1	2	3	4	5	6	7
+ Hỗ trợ học bổng và đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật		*249.000*			*249.000*	
+ Chi phụ cấp dạy tiếng dân tộc		*353.100*			*353.100*	
+ Chi thực hiện Quyết định 239,60		*2.529.000*			*2.529.000*	
+ Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP		*272.600*			*272.600*	
+ Chi MSCSVC trường lớp học		*6.827.500*			*6.827.500*	
+ Sự nghiệp khác		*1.663.400*			*1.663.400*	
+ Dự phòng		*573.400*			*573.400*	
+ Khen thưởng		*1.361.800*				*1.361.800*
2.2 Chi sự nghiệp đào tạo	**4**	**2.391.900**	**313.100**	**82.800**	**1.996.000**	**0**
- Phòng Nội vụ		1.000.000			1.000.000	
- Ban Tổ chức Huyện ủy		100.000			100.000	
- Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	4	1.291.900	313.100	82.800	896.000	
+ Trong đó: Kinh phí mua sắm		*90.000*			*90.000*	
+ Kinh phí đào tạo		*806.000*			*806.000*	
2.3 Chi sự nghiệp dạy nghề	**25**	**2.675.200**	**2.229.300**	**370.400**	**75.500**	
+ Trong đó: Lương Hợp đồng 68		61.000		*61.000*		
+ Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP		5.500			*5.500*	
3. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin - thể thao	**11**	**1.944.100**	**773.600**	**189.000**	**981.500**	**0**
- Chi trang tin điện tử		*95.000*			*95.000*	
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao		*466.500*			*466.500*	

NỘI DUNG	Biên chế	TỔNG CHI	TRONG ĐÓ			
			Lương	Hoạt động thường xuyên	Sự nghiệp	Khen thưởng
1	2	3	4	5	6	7
+ Trong đó: Tham dự Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh		*197.100*			*197.100*	
- Chi sự nghiệp văn hóa		*371.000*			*371.000*	
- Mua bảo hiểm xe ô tô		*14.000*			*14.000*	
- Tổ chức hội thao CNVCLĐ		*35.000*			*35.000*	
4. Chi sự nghiệp truyền thanh	**6**	**1.074.200**	**524.000**	**118.800**	**431.400**	
+ Trong đó: Chi hỗ trợ hoạt động truyền thanh		*124.500*			*124.500*	
Mua máy camera		*98.000*			*98.000*	
Sửa chữa cơ quan		*124.700*			*124.700*	
Mua bộ đầu thu 200w		*84.200*			*84.200*	
5. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		**19.170.900**	**36.000**	**0**	**19.134.900**	**0**
- Hợp đồng lao động (cán bộ quản lý nhà quản trang)		36.000	36.000			
- Sự nghiệp đảm bảo xã hội thường xuyên		1.092.000			1.092.000	
- Chi thực hiện Nghị định 136 (67, 13, 06)		15.771.000			15.771.000	
- Hoạt động Ban vì sự tiến bộ Phụ nữ		50.000			50.000	
- Hỗ trợ tổ chức Tết trung thu		55.000			55.000	
- Chi phí quản lý đối tượng BTXH		30.000			30.000	
- Chi phí điều tra rà soát hộ nghèo		50.000			50.000	
- Chi thăm hỏi gia đình chính sách		515.000			515.000	
- Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86/2015/NĐ-CP		1.477.900			1.477.900	
- Hỗ trợ học bổng và đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật		94.000			94.000	
6. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ		**129.000**			**129.000**	

NỘI DUNG	Biên chế	TỔNG CHI	TRONG ĐÓ			
			Lương	Hoạt động thường xuyên	Sự nghiệp	Khen thưởng
1	2	3	4	5	6	7
7. Chi quản lý hành chính	**167**	**28.682.500**	**15.726.400**	**3.090.300**	**9.065.800**	**800.000**
7.1. Quản lý nhà nước	**93**	**15.115.500**	**7.906.700**	**1.743.300**	**4.765.500**	**700.000**
- Văn phòng HĐND & UBND huyện	23	5.836.400	2.052.900	404.500	3.379.000	
+ Trong đó: Lương Hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP	3	205.800	205.800			
+ Phụ cấp đại biểu HĐND		*193.500*	*193.500*			
+ Hoạt động Thường trực HĐND	*5*	*1.346.300*	*419.300*	*104.000*	*823.000*	
+ Sự nghiệp thường xuyên		*2.306.000*			*2.306.000*	
+ Tổ chức họp mặt mừng Đảng, mừng Xuân		*100.000*			*100.000*	
+ Hỗ trợ phụ cấp và hoạt động bộ phận một cửa		*50.000*			*50.000*	
+ Tổ tiếp công dân		*100.000*			*100.000*	
- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6	632.000	488.600	113.400	30.000	
- Phòng Tư pháp	3	366.700	211.000	62.100	93.600	
+ Mua sổ sách mẫu biểu tư pháp hộ tịch		*40.000*			*40.000*	
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng	10	1.187.100	821.100	189.000	177.000	
Trong đó: + Kinh phí hoạt động của Ban ATGT		*140.000*			*140.000*	
- Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	1.152.200	763.700	198.500	190.000	
+ Trong đó: 5% hoạt động tăng thêm		*10.500*		*10.500*		
+ Sự nghiệp thường xuyên		*140.000*			*140.000*	
+ Hỗ trợ công tác cấp giấy chứng nhận ĐKKD		*20.000*			*20.000*	
- Phòng Y tế	4	587.700	325.700	82.800	179.200	
+ Kinh phí phục vụ công tác vệ sinh ATTP		*30.000*			*30.000*	
+ Kinh phí phục vụ khám tuyển NVQS		*37.200*			*37.200*	

NỘI DUNG	Biên chế	TỔNG CHI	TRONG ĐÓ			
			Lương	Hoạt động thường xuyên	Sự nghiệp	Khen thưởng
1	2	3	4	5	6	7
+ Công tác phòng chống dịch bệnh ở người		*90.000*			*90.000*	
- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	9	948.900	740.700	178.200	30.000	
- Phòng Văn hóa và Thông tin	4	578.300	392.700	75.600	110.000	
+ Trong đó: Tham gia hội chợ triển lãm		*35.000*			*35.000*	
- Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	656.700	497.900	118.800	40.000	
- Phòng Nội Vụ	9	1.689.600	736.000	138.600	115.000	700.000
+ Trong đó: Hợp đồng theo NĐ 68/NĐ-CP	*2*	*102.900*	*102.900*			
+ Kinh phí mua quà thăm viếng(trong đó có thăm cán bộ hưu)		*115.000*			*115.000*	
- Thanh Tra huyện	5	681.600	500.900	99.000	81.700	
+ Trong đó: Hỗ trợ tiền trang phục		*26.700*			*26.700*	
+ Chi đoàn thanh tra, tống đạt quyết định, giải quyết khiếu nại tố cáo và cưỡng chế		*35.000*			*35.000*	
+ Chi tiếp công dân		*20.000*			*20.000*	
- Phòng Dân tộc	4	798.300	375.500	82.800	340.000	
+ Trong đó: Kinh phí tổ chức, thăm hỏi tết Chôl - Chnam - Thmây; Lễ Sene Đôlta; Lễ OK-Om-Bok		*280.000*			*280.000*	
+ Thăm hỏi người có uy tín		*30.000*			*30.000*	
7.2. Khối Đảng	**44**	**8.747.100**	**5.327.500**	**831.600**	**2.488.000**	**100.000**
- Trong đó: Hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP	4	259.000	259.000			
- Phụ cấp báo cáo viên		*93.600*	*93.600*			
- Phụ cấp cấp ủy		*304.200*	*304.200*			
- Phụ cấp dư luận xã hội		*46.800*	*46.800*			
- Khen thưởng		*100.000*				*100.000*
- Biên soạn lịch sử		*100.000*			*100.000*	

NỘI DUNG	Biên chế	TỔNG CHI	TRONG ĐÓ			
			Lương	Hoạt động thường xuyên	Sự nghiệp	Khen thưởng
1	2	3	4	5	6	7
- Thông tin công tác tư tưởng (Ban Tuyên giáo)		*114.400*			*114.400*	
- Triển khai Nghị quyết (Ban Tuyên giáo)		*107.500*			*107.500*	
- Chi theo quy định 3454 (trong đó có chi công tác xã hội, quà lưu niệm cán bộ nghỉ hưu,...)		*453.000*			*453.000*	
- Kinh phí thực hiện chính sách theo QĐ 06 của Ban Thường vụ Huyện ủy		*100.000*			*100.000*	
- Hỗ trợ luân chuyển cán bộ theo QĐ 18/2015/QĐ-UBND		*11.300*			*11.300*	
- Sự nghiệp thường xuyên		1.601.800			1.601.800	
7.3. Khối đoàn thể	**30**	**4.819.900**	**2.492.200**	**515.400**	**1.812.300**	**-**
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	12	1.455.600	833.600	188.700	433.300	
+ Hoạt động Hội đoàn kết sư sãi yêu nước:	*3*	*92.900*	*65.900*	*27.000*		
+ Hoạt động của Hội Phật giáo.		*17.800*		*17.800*		
+ Hoạt động Ủy ban đoàn kết Công giáo	*3*	*92.900*	*65.900*	*27.000*		
+Hỗ trợ thăm hỏi , chúc mừng theo NQ 03/2014/HĐND		*50.000*			*50.000*	
+ Hỗ trợ tổ chức tôn giáo, chức sắc chức việc theo NQ 12/2014/HĐND		*50.000*			*50.000*	
+ Phụ cấp ủy viên Mặt trận theo QĐ 33/2014/QĐ-TTg		*30.300*			*30.300*	
+ Hội đồng hương	*1*	*100.000*	*42.200*	*17.800*	*40.000*	
(Trong đó: Họp mặt Hội đồng hương)		*40.000*			*40.000*	
+ Sự nghiệp thường xuyên		*263.000*			*263.000*	
Trong đó: Kinh phí Đại hội Hội đoàn kết sư sãi yêu nước nhiệm kỳ (NK 2018 - 2022)		*64.300*			*64.300*	
- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	5	743.600	443.600	99.000	201.000	
+ Hỗ trợ chiến dịch mùa hè xanh		*70.000*			*70.000*	
- Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	4	604.000	481.200	82.800	40.000	

NỘI DUNG	Biên chế	TỔNG CHI	TRONG ĐÓ			
			Lương	Hoạt động thường xuyên	Sự nghiệp	Khen thưởng
1	2	3	4	5	6	7
- Hội Nông dân huyện	4	903.100	503.300	82.800	317.000	
Trong đó: + Kinh phí quỹ hỗ trợ nông dân		200.000			*200.000*	
+ Kinh phí Đại hội Hội Nông dân		67.000			*67.000*	
- Hội Cựu chiến binh huyện	3	1.113.600	230.500	62.100	821.000	
+ Trong đó: Mua thẻ BHYT cho Hội viên		*661.000*			*661.000*	
+ Mai táng phí (10 người)		*130.000*			*130.000*	
8. Chi an ninh		**1.390.600**	**0**	**0**	**1.390.600**	
+ Trong đó: Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo ATGT		*956.000*			*956.000*	
+ Tranh thủ người có uy tín		*50.000*			*50.000*	
+ Hỗ trợ trực tết Nguyên Đán		*20.000*			*20.000*	
+ Hỗ trợ họp mặt gia đình chính sách		*20.000*			*20.000*	
+ Các hoạt động ANTT khác		*220.100*			*220.100*	
+ Kinh phí BCĐ đề án Tăng cường quản lý giáo dục, cảm hóa phòng ngừa thanh thiếu niên vi phạm pháp luật tại cơ sở		*4.500*			*4.500*	
+ Phụ cấp Tổ tự quản		*120.000*			*120.000*	
9. Chi quốc phòng		**897.600**	**0**	**0**	**897.600**	**0**
+ Hỗ trợ hoạt động các trinh sát các xã, thị trấn		*60.000*			*60.000*	
+ Kinh phí tổ chức các hội thao, hội thi và tập huấn		*391.100*			*391.100*	
+ Chi phụ cấp CHT-CTV công ty Nông sản		*12.700*			*12.700*	
+ Hỗ trợ chi tuyển quân, tuyên thệ		*200.000*			*200.000*	
+ Hỗ trợ lễ 22/12		*45.000*			*45.000*	
+ Kinh phí diễn tập 04 xã - 30 ấp khóm		*100.000*			*100.000*	

NỘI DUNG	Biên chế	TỔNG CHI	TRONG ĐÓ			
			Lương	Hoạt động thường xuyên	Sự nghiệp	Khen thưởng
1	2	3	4	5	6	7
+ Hoạt động quốc phòng khác		*88.800*			*88.800*	
10. Chi sự nghiệp môi trường		**1.016.000**			**1.016.000**	
11. Mua sắm, nâng cấp, sửa chữa tài sản		**700.000**			**700.000**	
12. Chi khác		**1.440.000**			**1.440.000**	
- Trong đó:Kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay nước sạch vệ sinh môi trường		*400.000*			*400.000*	
13. Kinh phí hỗ trợ khuyến khích HTX		**958.000**			**958.000**	
14. Hỗ trợ hộ nghèo theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg		**733.000**			**733.000**	
15. Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách		**1.636.800**			**1.636.800**	
16. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của các Hội đặc thù		**601.500**			**601.500**	
17. 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2018 để thực hiện cải cách tiền lương		**5.278.000**			**5.278.000**	
18. 50% tăng thu DT năm 2018 so năm 2017		**1.420.000**			**1.420.000**	
III. DỰ PHÒNG		**6.120.000**			**6.120.000**	